

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên, trước đây là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được cổ phần hóa theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 11 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Văn Thắng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên	
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Đông Phong	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2021)
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đăng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Chánh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nghiêm Văn Thắng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2022

Số: 030622.003/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 02 tháng 06 năm 2022, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần có lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm 2020 và năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có lỗ lũy kế 110,56 tỷ VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và Thuyết minh số 12 - Tài sản cố định hữu hình, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 40 - Nợ tiềm tàng, trong năm Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần đã nhận được một số văn bản đòi nợ từ các Ngân hàng thương mại liên quan đến việc Tổng Công ty bảo lãnh tín dụng cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị trong ngành chè. Tuy nhiên các đơn vị nêu trên đã mất khả năng thanh toán dẫn đến nợ xấu. Tổng số tiền ước tính theo các văn bản đòi nợ là 69,36 tỷ VND (bao gồm nợ gốc và lãi quá hạn). Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với các Ngân hàng để xem xét lên phương án xử lý.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không ảnh hưởng tới ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc 

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2022



Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3953-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		163.374.765.275	197.064.585.669
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	35.354.329.289	13.695.896.293
111	1. Tiền		34.339.193.618	10.627.997.554
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.015.135.671	3.067.898.739
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.929.158.792	80.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.929.158.792	80.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.903.462.463	39.668.753.523
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.367.169.993	29.101.618.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.002.987.182	5.296.426.287
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.872.487.000	4.078.692.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.415.068.392	4.442.506.765
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.754.250.104)	(3.250.489.791)
140	IV. Hàng tồn kho	10	49.718.037.651	54.649.082.502
141	1. Hàng tồn kho		50.217.803.432	55.532.317.161
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(499.765.781)	(883.234.659)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.469.777.080	9.050.853.351
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	258.094.224	57.718.216
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.725.986.908	8.956.716.396
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	485.695.948	36.418.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		222.757.601.846	230.710.090.200
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		118.000.000	108.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	4.731.321.006	4.731.321.006
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	118.000.000	108.000.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(4.731.321.006)	(4.731.321.006)
220	II. Tài sản cố định		47.145.874.146	59.478.738.216
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	46.814.710.560	59.340.883.197
222	- Nguyên giá		220.539.861.154	235.526.543.466
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(173.725.150.594)	(176.185.660.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	331.163.586	137.855.019
228	- Nguyên giá		1.191.691.853	1.162.969.126
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(860.528.267)	(1.025.114.107)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	13.619.528.490	14.743.937.809
231	- Nguyên giá		40.863.720.169	40.863.720.169
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.244.191.679)	(26.119.782.360)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	37.145.423.844	32.805.629.225
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.145.423.844	32.805.629.225
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	121.901.436.387	120.312.252.679
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		120.312.759.331	118.723.575.623
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.511.677.056	1.511.677.056
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		77.000.000	77.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.827.338.979	3.261.532.271
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	2.775.054.979	3.209.248.271
268	2. Tài sản dài hạn khác		52.284.000	52.284.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		386.132.367.121	427.774.675.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		100.730.425.738	136.456.506.719
310	I. Nợ ngắn hạn		95.163.590.685	126.601.535.109
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	13.151.839.114	17.598.655.964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.506.275.713	5.104.789.504
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.108.900.805	974.663.385
314	4. Phải trả người lao động		4.973.029.262	6.791.536.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.595.464.614	6.940.822.805
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	2.400.661.697	117.529.495
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	32.992.331.903	36.592.879.510
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	33.108.729.690	52.028.729.690
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		326.357.887	451.927.887
330	II. Nợ dài hạn		5.566.835.053	9.854.971.610
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	1.330.560.000	5.670.318.240
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	29.500.000	32.500.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	4.033.384.053	3.978.762.370
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		173.391.000	173.391.000

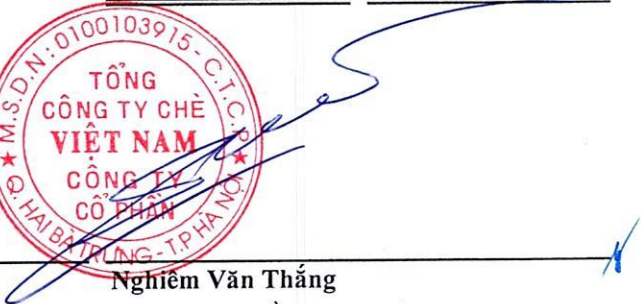
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		285.401.941.383	291.318.169.150
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	285.401.941.383	291.318.569.150
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		455.858.510.000	455.858.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		455.858.510.000	455.858.510.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.188.375.539	1.188.375.539
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	24	(66.806.118.800)	(65.800.496.139)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.334.037.411	1.619.190.632
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	201.133.675
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(110.559.974.070)	(102.405.646.659)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(100.913.737.103)	(95.946.140.262)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(9.646.236.967)	(6.459.506.397)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.387.111.303	657.502.102
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	(400.000)
431	1. Nguồn kinh phí		-	(400.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		386.132.367.121	427.774.675.869


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2022


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán






Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	316.306.023.991	300.617.305.430
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	501.241.602	859.608.227
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		315.804.782.389	299.757.697.203
11	4. Giá vốn hàng bán	28	275.005.496.691	266.021.200.749
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.799.285.698	33.736.496.454
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	9.927.607.585	904.102.412
22	7. Chi phí tài chính	30	1.272.768.223	2.732.875.576
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		841.250.579	2.346.048.213
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.589.183.708	2.858.496.642
25	9. Chi phí bán hàng	31	23.166.625.521	18.292.922.808
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	37.426.142.543	22.947.551.029
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.549.459.296)	(6.474.253.905)
31	12. Thu nhập khác	33	2.633.313.609	4.382.472.380
32	13. Chi phí khác	34	2.903.248.746	4.660.737.121
40	14. Lợi nhuận khác		(269.935.137)	(278.264.741)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.819.394.433)	(6.752.518.646)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	60.929.791	37.979.522
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	54.621.682	594.204.408
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.934.945.906)	(7.384.702.576)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(9.646.236.697)	(6.459.506.397)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(288.709.209)	(925.196.179)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	(212)	(170)


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2022


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán




Nguyễn Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.819.394.433)	(6.752.518.646)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.330.100.977	11.755.202.051
03	- Các khoản dự phòng		147.841.342	(744.938.661)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(205.300.506)	29.171.741
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.038.603.759)	(2.843.886.258)
06	- Chi phí lãi vay		841.250.579	2.346.048.213
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(125.570.271)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.869.676.071)	3.789.078.440
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.667.155.937)	78.815.506.939
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.320.609.949	(8.687.088.645)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.598.262.208)	(56.348.994.401)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		225.215.284	170.418.407
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.996.299.670)	(1.780.876.904)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.638.531)	49.847.135
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(58.649.373)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.650.207.184)	15.949.241.598
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.079.354.473)	(5.440.322.944)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		106.769.506	916.584.819
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(84.078.692.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		58.277.046.208	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(14.423.037)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.733.301.470	2.209.876.674
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		58.023.339.674	(86.392.553.451)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	85.858.510.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		16.335.000.000	64.624.715.779
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(30.255.000.000)	(82.351.125.496)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.920.000.000)	68.132.100.283


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021


(Theo phương pháp gián tiếp)

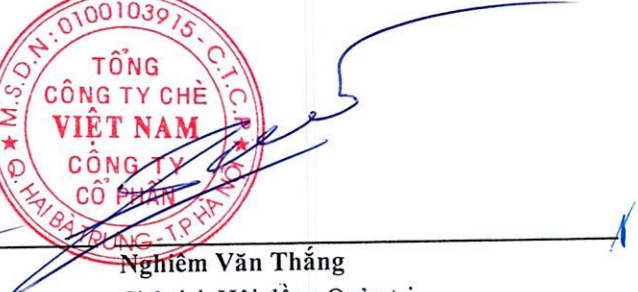
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.453.132.490	(2.311.211.570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.695.896.293	16.036.279.604
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		205.300.506	(29.171.741)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>35.354.329.289</u>	<u>13.695.896.293</u>


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2022


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán


Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên, trước đây là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được cổ phần hóa theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 11 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam đã tiến hành Đại hội cổ đông lần đầu và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 455.858.510.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 455.858.510.000 đồng; tương đương 45.585.851 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh các loại chè, hàng công nghiệp thực phẩm;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Vinatea	Hà Nội	98,19%	98,19%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (*)	Tỉnh Yên Bái	0,00%	0,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ chè

(*) Tổng Công ty đã thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn từ ngày 12/07/2021 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1207/2021/HĐCN/VNT-NGN cho Ông Nguyễn Ga Nốp.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn được hợp nhất từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Năm 2020 và năm 2021, Tổng Công ty có lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có lỗ lũy kế hơn 110,56 tỷ VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Để đảm bảo khả năng thanh toán, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh và phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm và nguồn vốn vay để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 17 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Cây lâu năm cho sản phẩm	08 - 25 năm
- Các tài sản khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm
- Bản quyền, thương hiệu	03 - 05 năm

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

2.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	401.015.710	304.006.013
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.938.177.908	10.323.991.541
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.015.135.671	3.067.898.739
	35.354.329.289	13.695.896.293

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	20.929.158.792	-	80.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	1.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu ⁽²⁾	19.929.158.792	-	60.000.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	77.000.000	-	77.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	77.000.000	-	77.000.000	-
	21.006.158.792	-	80.077.000.000	-

Thông tin thuyết minh về các khoản đầu tư tại Tổng Công ty:

(1) Tại ngày 31/12/2021, đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,9%/năm.

(2) Tại ngày 31/12/2021, thông tin về các khoản đầu tư là trái phiếu của Tổng Công ty như sau:

Trái phiếu BCGL - Công ty Cổ phần BCG LAND

+ Bên bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong;

+ Số lượng: 112.807 trái phiếu;

+ Mệnh giá: 100.000.000 VND/ trái phiếu;

+ Kỳ hạn trái phiếu: Từ 31/03/2021 đến 31/03/2024.

Trái phiếu Công ty Cổ phần Azura

+ Bên bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS;

+ Số lượng: 30.000 trái phiếu;

+ Mệnh giá: 100.000.000 VND/ trái phiếu;

+ Kỳ hạn trái phiếu: Từ 21/01/2019 đến 22/01/2029.

Trái phiếu CTCP HAKUBA- Công ty Cổ phần HAKUBA

+ Bên bán: Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS;

+ Số lượng: 50.000 trái phiếu;

+ Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu;

+ Kỳ hạn trái phiếu: Từ 24/01/2018 đến 24/01/2029.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021			01/01/2021			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				120.312.759.331			118.723.575.623
- Công ty Chè Phú Đa	Tỉnh Phú Thọ	45,03%	45,03%	118.282.383.016	45,03%	45,03%	116.774.769.142
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Tỉnh Yên Bái	36,03%	36,03%	2.030.376.315	36,03%	36,03%	1.948.806.481
				120.312.759.331			118.723.575.623

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	1.334.677.056	-	1.334.677.056	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	-	177.000.000	-
	1.511.677.056	-	1.511.677.056	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.397.080.786	(1.397.080.786)	1.397.080.786	(1.397.080.786)
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.398.641.645	(3.334.240.220)	3.334.191.300	(3.334.191.300)
- HENRY P. THOMSON LTD	1.275.084.800	-	1.284.155.180	-
- Công ty TNHH HO ZONG	3.682.468.400	-	7.562.106.280	-
- Các khoản phải thu khách hàng	28.345.215.368	(2.754.250.104)	20.255.405.722	(2.850.538.711)
	38.098.490.999	(7.485.571.110)	33.832.939.268	(7.581.810.797)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	33.367.169.993	(2.754.250.104)	29.101.618.262	(3.250.489.791)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	4.731.321.006	(4.731.321.006)	4.731.321.006	(4.731.321.006)
	38.098.490.999	(7.485.571.110)	33.832.939.268	(7.981.810.797)
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	14.066.090	-	14.066.090	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ứng tiền trước cho các nông dân thu mua chè	-	-	2.995.689.637	-
- Công ty Chè Phú Đa	1.933.557.560	-	1.687.010.820	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.069.429.622	-	613.725.830	-
	3.002.987.182	-	5.296.426.287	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	1.933.557.560	-	1.687.010.820	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần sản xuất Tre công nghiệp Mộc Châu (*)	4.872.487.000	-	4.078.692.000	-
	4.872.487.000	-	4.078.692.000	-

Thông tin về các khoản cho vay:

(*) Chi nhánh Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP tại Sơn La - Vinatea Mộc Châu cho Công ty Cổ phần Sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu vay để phục vụ sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng vay vốn số 01VNT/TCNMC ngày 01/04/2020 và Phụ lục hợp đồng số 02/2021/PLHĐ/CMC-TCNMC ngày 01/06/2021, thời hạn vay đến ngày 31/05/2022 với lãi suất vay trong hạn là 8%/năm, lãi vay quá hạn là 12%/năm. Tổng dư nợ phải thu về cho vay là 4.078.692.000 VND.

Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần cho Công ty Cổ phần Sản xuất tre công nghiệp Mộc Châu vay để phục vụ sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV- VINATEA ngày 13/04/2021, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất vay trong hạn là 0%/năm. Tổng dư nợ phải thu về cho vay là 793.795.000 VND.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	190.547.945	-	278.115.304	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.209.270.637	-	616.889.704	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	-	-	400.000.000	(400.000.000)
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.468.800	-	307.690	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	9.416.600	-	1.746.025	-
- Tam ứng	2.826.673.140	-	1.387.362.154	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	120.000.000	-
- Phải thu khác	1.177.691.270	-	1.638.085.888	-
	5.415.068.392	-	4.442.506.765	(400.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	118.000.000	-	108.000.000	-
	118.000.000	-	108.000.000	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.398.641.645	64.401.425	3.334.240.220	-
+ Công ty Cổ phần Chè Văn Hưng	1.397.080.786	-	1.397.080.786	-
+ Công ty Cổ phần Chè Bắc Sơn	-	-	400.000.000	-
+ Các đối tượng khác	3.950.601.211	1.196.351.107	3.793.736.399	943.246.608
	8.746.323.642	1.260.752.532	8.925.057.405	943.246.608

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.864.557.296	(98.826.831)	10.890.087.050	(28.433.450)
- Công cụ, dụng cụ	3.515.285.505	-	3.581.701.108	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.279.347.003	(397.299.836)	34.146.609.968	(843.065.361)
- Thành phẩm	2.850.476.104	(3.639.114)	4.203.416.487	(11.735.848)
- Hàng hoá	665.452.484	-	2.678.629.998	-
- Hàng gửi đi bán	42.685.040	-	31.872.550	-
	50.217.803.432	(499.765.781)	55.532.317.161	(883.234.659)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Chi phí thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (*)	27.939.655.040	27.939.655.040
+ Chè trồng dặm mới tại các Đội nông nghiệp	2.999.134.930	3.016.504.232
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Long Cốc, Phú Thọ	3.429.518.591	755.973.316
+ Dự án Khu bảo tồn hệ sinh thái nông nghiệp đặc trưng huyện Mộc Châu	841.842.952	780.115.133
+ Chi phí kiểm toán chứng nhận nông nghiệp bền vững - Rainforest Alliance	369.116.364	170.016.000
+ Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị tại Chi nhánh Mộc Châu	186.155.967	143.365.504
+ Dự án Khu đô thị Thảo Nguyên 14 ha tại Mộc Châu	80.000.000	-
+ Dự án Tài trợ quy hoạch phân khu tại Mộc Châu	1.300.000.000	-
	37.145.423.844	32.805.629.225

(*) Chi phí thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh: Chi phí Tổng Công ty đã trả tiền một lần cho diện tích 446,3 m2 theo hợp đồng thuê đất ngày 07 tháng 12 năm 2015 với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê của lô đất kéo dài đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

Ngày 24 tháng 12 năm 2015 (sau ngày Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần), nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã sử dụng quyền sử dụng đất nêu trên để góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh GB - TEA Việt Nam và cản trở vốn góp khoản nợ vay với Công ty này (Xem thêm tại Thuyết minh số 16). Ngày 05 tháng 02 năm 2016, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã ký thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì các giao dịch góp vốn, thoái vốn nêu trên là vô hiệu và kiến nghị các cá nhân và cơ quan có liên quan thu hồi các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam tại địa chỉ 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để bàn giao lại cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Ngày 13 tháng 02 năm 2017, nguyên Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã thực hiện bàn giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ nêu trên cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	131.709.495.775	80.740.862.020	5.903.315.089	1.545.183.373	14.376.191.798	1.251.495.411	235.526.543.466
- Mua trong năm	-	264.421.580	-	-	-	-	264.421.580
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.740.001	177.508.274	-	-	-	-	221.248.275
- Thanh lý, nhượng bán	(48.965.000)	(237.602.193)	(76.577.000)	-	-	-	(363.144.193)
- Giảm khác	-	(216.331.053)	-	-	-	-	(216.331.053)
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(3.246.899.714)	(6.026.093.948)	(655.560.894)	(334.446.360)	-	(663.495.410)	(10.926.496.326)
- Giảm do phá dỡ	(3.966.380.595)	-	-	-	-	-	(3.966.380.595)
Số dư cuối năm	124.490.990.467	74.702.764.680	5.171.177.195	1.210.737.013	14.376.191.798	588.000.001	220.539.861.154
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	104.905.669.818	54.573.940.705	3.962.443.701	1.294.156.413	10.742.929.764	706.519.870	176.185.660.269
- Khấu hao trong năm	4.186.874.553	4.010.957.679	374.446.705	164.526.488	290.704.800	117.600.000	9.145.110.225
- Thanh lý, nhượng bán	(48.965.000)	(228.176.703)	(76.577.000)	-	-	-	(353.718.703)
- Giảm khác	-	(174.561.547)	-	-	-	-	(174.561.547)
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(2.271.809.875)	(3.650.428.784)	(340.630.583)	(247.945.888)	-	(663.495.410)	(7.174.310.539)
- Giảm do phá dỡ	(3.903.029.111)	-	-	-	-	-	(3.903.029.111)
Số dư cuối năm	102.868.740.385	54.531.731.349	3.919.682.823	1.210.737.013	11.033.634.564	160.624.460	173.725.150.594
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	26.803.825.958	26.166.921.316	1.940.871.389	251.026.961	3.633.262.034	544.975.541	59.340.883.197
Tại ngày cuối năm	21.622.250.082	20.171.033.331	1.251.494.372	-	3.342.557.234	427.375.541	46.814.710.560

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng làm việc tại địa chỉ số 59 An Bình, phường 6, quận 5, TP. Hồ Chí Minh với giá trị là 810.839.047 VND. Ngày 10 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã ký Biên bản bàn giao một phần diện tích của văn phòng này ("tài sản đã bàn giao") cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh làm văn phòng thực hiện dự án theo một hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, việc bàn giao diện tích và văn phòng làm việc để làm văn phòng dự án như trên là không có căn cứ. Theo đó, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần cần thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh. Theo Quyết định số 2966/QĐ-BNN-QLDN ngày 30 tháng 07 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt báo cáo tài chính, số tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước đến thời điểm Công ty mẹ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV chính thức chuyển thành Công ty cổ phần, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tiếp tục giao Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần kế thừa tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phương án sử dụng các cơ sở nhà đất này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty Cổ phần vẫn chưa hoàn tất việc thu hồi tài sản đã bàn giao và thủ tục hành chính liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo kiến nghị trong Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.895.388.422 VND

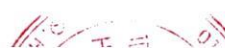


13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Bản quyền, thương hiệu	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	188.500.000	570.972.300	168.700.000	234.796.826	1.162.969.126
- Mua trong năm	-	253.890.000	-	-	253.890.000
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(188.500.000)	-	-	(36.667.273)	(225.167.273)
Số dư cuối năm	-	824.862.300	168.700.000	198.129.553	1.191.691.853
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	188.500.000	447.922.281	153.895.000	234.796.826	1.025.114.107
- Khấu hao trong năm	-	45.776.433	14.805.000	-	60.581.433
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(188.500.000)	-	-	(36.667.273)	(225.167.273)
Số dư cuối năm	-	493.698.714	168.700.000	198.129.553	860.528.267
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	123.050.019	14.805.000	-	137.855.019
Tại ngày cuối năm	-	331.163.586	-	-	331.163.586

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 161.662.280 VND



14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	40.863.720.169	40.863.720.169
Số dư cuối năm	<u>40.863.720.169</u>	<u>40.863.720.169</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	26.119.782.360	26.119.782.360
- Khấu hao trong năm	1.124.409.319	1.124.409.319
Số dư cuối năm	<u>27.244.191.679</u>	<u>27.244.191.679</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	14.743.937.809	14.743.937.809
Tại ngày cuối năm	<u>13.619.528.490</u>	<u>13.619.528.490</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.221.253	15.852.272
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	254.872.971	41.865.944
	<u>258.094.224</u>	<u>57.718.216</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	731.563.261	888.997.430
- Chi phí cấp quyền sử dụng đất (*)	1.418.053.566	1.563.952.746
- Chi phí trả trước dài hạn khác	625.438.152	756.298.095
	<u>2.775.054.979</u>	<u>3.209.248.271</u>

(*) Chi phí cấp quyền sử dụng đất (QSDĐ) bao gồm:

- Chi phí cấp QSDĐ: 16.232 m² tại kho Kim Anh (Vinatea), giá trị chờ phân bổ tại 31/12/2021 là: 1.022.117.634 VND.
- Chi phí cấp QSDĐ: 600 m² tại 46 Tầng Bạt Hồ, giá trị chờ phân bổ tại 31/12/2021 là: 395.935.932 VND.

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	49.659.655.081	49.659.655.081	16.335.000.000	35.255.000.000	30.739.655.081	30.739.655.081
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam ⁽¹⁾	27.939.655.081	27.939.655.081	-	-	27.939.655.081	27.939.655.081
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ VTJ Việt Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
+ Ông Nguyễn Ga Nốp ⁽²⁾	-	-	7.000.000.000	5.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái ^(*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái ⁽³⁾	750.000.000	750.000.000	4.650.000.000	4.600.000.000	800.000.000	800.000.000
+ Ông Nguyễn Thành Vinh	870.000.000	870.000.000	185.000.000	1.055.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽⁴⁾	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	52.028.729.690	52.028.729.690	16.335.000.000	35.255.000.000	33.108.729.690	33.108.729.690

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam ⁽⁴⁾</i>	2.369.074.609	2.369.074.609	-	-	2.369.074.609	2.369.074.609
	<u>2.369.074.609</u>	<u>2.369.074.609</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.369.074.609</u>	<u>2.369.074.609</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.369.074.609)	(2.369.074.609)			(2.369.074.609)	(2.369.074.609)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>-</u>	<u>-</u>			<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Kinh doanh GB - TEA Việt Nam theo Hợp đồng vay 09/2015/GB TEA VIỆT NAM - CSG ngày 27/11/2015 với mục đích nộp tiền thuê trả tiền một lần đối với lô đất tại 255 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Xem thêm tại Thuyết minh số 11).

(2) Khoản vay cá nhân của Ông Nguyễn Ga Nộp được ký kết và giải ngân theo từng lần phát sinh, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của đơn vị. Lãi suất vay 8%/năm và không có tài sản thế chấp.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Văn Chấn theo hợp đồng tín dụng số 8704-LAV-2020001162/ Mã KH: 8704-035211854 ngày 10/06/2020:

- Hạn mức cấp tín dụng là 5.000.000.000 VND;
- Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi cụ thể trên tờ giấy nhận nợ.
- Lãi suất tiền vay sẽ được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ của các lần giải ngân.
- Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động và các hình thức cấp tín dụng để thực hiện phương án kinh doanh năm 2020 - 2021.
- Khoản vay được đảm bảo 100% bằng tài sản, đó là:
 - + Tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 116-02/2020/HĐTC ký ngày 10/06/2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp.
 - + Tài sản là Hợp đồng thế chấp tài sản số 116-01/2020/HĐTC ký ngày 10/06/2020 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp.
 - + Tài sản là toàn bộ các Hợp đồng bảo đảm tiền vay, Hợp đồng sửa đổi bổ sung khác ký giữa ngân hàng và khách hàng hoặc bên thứ ba có dẫn chiếu tới hợp đồng tín dụng này.

(*) Giá trị khoản vay giảm trong năm là do bút toán điều chỉnh hợp nhất khi thoái vốn Công ty con - Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

⁽⁴⁾ Khoản vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam: Tổng Công ty nhận kế thừa từ Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, số tiền nhận nợ là 2.369.074.609 VND, thời điểm nhận nợ là ngày 17 tháng 12 năm 2015, lãi suất vay vốn là 5,4%/năm, thời hạn trả nợ là 05 năm kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Hòa Đất Việt	-	-	2.617.150.000	2.617.150.000
- Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh chè Vân Hồ	231.049.753	231.049.753	1.102.565.274	1.102.565.274
- Công ty TNHH Một thành viên Ông giấy Đức Hòa	553.355.055	553.355.055	948.578.891	948.578.891
- VAN REES CEYLON LTD	3.409.008.000	3.409.008.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	8.958.426.306	8.958.426.306	12.930.361.799	12.930.361.799
	13.151.839.114	13.151.839.114	17.598.655.964	17.598.655.964

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần GTNfoods	1.276.783.200	1.276.783.200
- DUNYA TEA	-	579.201.105
- SUPER KENYA TEA COMPANY	-	460.500.000
- Người mua trả tiền trước khác	2.229.492.513	2.788.305.199
	3.506.275.713	5.104.789.504
	1.276.783.200	1.276.783.200

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Các khoản điều chỉnh (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	640.408.376	3.177.182.649	2.387.925.841	(534.402.664)	-	895.262.520
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	115.956.120	115.956.120	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.076.734	93.103.887	60.929.791	64.638.531	4.787.260	20.289.474	89.395.147
Thuế Thu nhập cá nhân	-	221.692.386	678.615.421	798.254.205	(32.628.680)	-	69.424.922
Thuế Tài nguyên	-	5.383.404	-	-	-	-	5.383.404
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	8.548.914	11	3.985.121.295	4.439.185.775	-	462.613.383	-
Các loại thuế khác	2.793.091	769.520	16.714.712	16.714.712	-	2.793.091	769.520
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.305.801	92.007.056	43.341.865	(13.305.700)	-	48.665.292
	36.418.739	974.663.385	8.126.527.044	7.866.017.049	(575.549.784)	485.695.948	1.108.900.805

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản điều chỉnh giảm số phải nộp trong năm do điều chỉnh hợp nhất khi thoái vốn Công ty con

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	456.438.358	3.611.487.449
- Trích trước chi phí đền bù giá chè	2.090.000.000	2.093.499.720
- Trích trước lãi chậm nộp về Cổ phần hóa	539.325.279	539.325.279
- Trích trước chi phí quảng cáo, bán hàng	486.602.715	398.927.921
- Chi phí phải trả khác	23.098.262	297.582.436
	3.595.464.614	6.940.822.805

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	950.396	950.396
- Kinh phí công đoàn	421.440.080	421.900.018
- Bảo hiểm xã hội	1.511	2.538.438
- Bảo hiểm y tế	-	3.359.436
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.571.680
- Lãi chậm nộp phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (*)	29.123.100.477	29.123.100.477
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	235.879.818	261.621.818
- Phải trả nguyên vật liệu đội trồng chè	-	1.174.438.272
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.210.959.621	5.603.398.975
	32.992.331.903	36.592.879.510
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.500.000	32.500.000
	29.500.000	32.500.000

(*) Lãi chậm nộp phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp là khoản tiền lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa phát sinh đến ngày 31 tháng 08 năm 2019 mà Tổng Công ty phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo Công văn số 11357/BTC-TCDN ngày 26 tháng 09 năm 2019 của Bộ Tài chính và Công văn số 7845/BNN-QLDN ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	2.400.661.697	117.529.495
	2.400.661.697	117.529.495
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	1.330.560.000	5.670.318.240
	1.330.560.000	5.670.318.240

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	370.000.000.000	1.188.375.539	(65.800.496.139)	1.401.684.620	201.133.675	(95.227.145.212)	1.689.720.374	213.453.272.857
Tăng vốn trong năm trước	85.858.510.000	-	-	-	-	-	-	85.858.510.000
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(6.459.506.397)	(925.196.179)	(7.384.702.576)
Trích Quỹ tại Công ty con	-	-	-	244.812.966	-	(288.015.288)	(41.506.460)	(84.708.782)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(27.306.954)	-	(430.979.762)	(65.515.633)	(523.802.349)
Số dư cuối năm trước	455.858.510.000	1.188.375.539	(65.800.496.139)	1.619.190.632	201.133.675	(102.405.646.659)	657.502.102	291.318.569.150
Số dư đầu năm nay	455.858.510.000	1.188.375.539	(65.800.496.139)	1.619.190.632	201.133.675	(102.405.646.659)	657.502.102	291.318.569.150
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	(9.646.236.697)	(288.709.209)	(9.934.945.906)
Điều chỉnh do thoái vốn Công ty Con	-	-	(1.005.622.661)	(285.153.221)	(201.133.675)	1.491.909.557	4.018.318.410	4.018.318.410
Giảm khác	-	-	-	-	-	(271)	-	(271)
Số dư cuối năm nay	455.858.510.000	1.188.375.539	(66.806.118.800)	1.334.037.411	-	(110.559.974.070)	4.387.111.303	285.401.941.383

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp TLK (đổi tên từ "Công ty Cổ phần Nông nghiệp GTN")	331.168.550.000	72,65%	331.168.550.000	72,65%
Công ty Cổ phần GTNfoods	74.000.000.000	16,23%	74.000.000.000	16,23%
Bà Cao Thị Hồng	37.000.000.000	8,12%	37.000.000.000	8,12%
Các cổ đông khác	13.689.960.000	3,00%	13.689.960.000	3,00%
	455.858.510.000	100%	455.858.510.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	455.858.510.000	370.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	85.858.510.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	455.858.510.000	455.858.510.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.585.851	45.585.851
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.585.851	45.585.851
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.585.851	45.585.851
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.585.851	45.585.851
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.585.851	45.585.851
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.334.037.411	1.619.190.632
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	201.133.675
	1.334.037.411	1.820.324.307

24. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(65.800.496.139)	(65.800.496.139)
Số điều chỉnh trong kỳ	(1.005.622.661)	-
Số dư cuối kỳ	(66.806.118.800)	(65.800.496.139)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thôn Thái Phù, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh. Hợp đồng thuê đất được ký đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, hiện Tổng Công ty đang tiếp tục sử dụng trong quá trình ký hợp đồng mới với Nhà nước. Diện tích khu đất thuê là 6.485 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh đến ngày 30 tháng 12 năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 16.232 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 1997 với diện tích là 689,5 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 46 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 với diện tích là 600 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại ngõ 43 phố Phùng Khoang, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội để sử dụng sản xuất kinh doanh với kỳ hạn 50 năm tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 với diện tích 557,72 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 19.285 m² với kỳ hạn 30 năm đến ngày 03 tháng 02 năm 2047. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 31.980 m² với kỳ hạn 30 năm đến ngày 13 tháng 01 năm 2027. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La để sử dụng sản xuất kinh doanh, tổng diện tích 6.755.264,9 m², với kỳ hạn đến ngày 12 tháng 10 năm 2055. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 225 Nam Kỳ khởi nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh để lập Dự án đầu tư xây dựng nhà làm việc và văn phòng cho thuê đất, tổng diện tích 446,8 m², với kỳ hạn đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 (Xem thêm tại Thuyết minh số 11).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	168.872,70	48.848,98
- EURO	917,72	226,56

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	310.308.676.520	295.237.786.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	4.521.619.812	4.303.631.853
Doanh thu khác	1.475.727.659	1.075.887.423
	316.306.023.991	300.617.305.430
	-	396.672.264

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	208.083.881	466.128.797
Hàng bán bị trả lại	-	393.479.430
Giảm giá hàng bán	293.157.721	-
	501.241.602	859.608.227

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	272.789.403.013	265.102.671.438
Giá vốn dịch vụ cho thuê	2.112.893.827	970.384.014
Giá vốn khác	486.668.729	1.021.761.709
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(383.468.878)	(854.676.067)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(218.940.345)
	275.005.496.691	266.021.200.749
	136.675.155.736	122.371.439.894

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.183.414.044	516.083.120
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.701.000	54.700.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	265.110.054	333.318.392
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	205.300.506	-
Lãi do thoái vốn Công ty con	4.219.081.981	-
	9.927.607.585	904.102.412

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	841.250.579	2.346.048.213
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	45.455.326	67.460.328
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	386.062.318	290.195.294
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	29.171.741
	1.272.768.223	2.732.875.576

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.348.228	267.715.638
Chi phí nhân công	3.158.590.234	3.412.745.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.785.332.213	9.811.285.735
Chi phí khác bằng tiền	3.956.354.846	4.801.175.692
	23.166.625.521	18.292.922.808

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.808.605	913.863.235
Chi phí nhân công	14.319.864.150	10.834.530.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.847.406.426	1.869.991.005
Chi phí dự phòng	531.310.220	109.737.406
Thuế, phí, lệ phí	2.845.783.896	2.527.339.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.047.924.970	4.378.932.568
Chi phí khác bằng tiền (*)	12.333.044.276	2.313.156.646
	37.426.142.543	22.947.551.029

(*) Trong đó, theo Bản án số 156/2021/KDTM-PT ngày 24/09/2021 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội phán quyết về tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như sau:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương (trước đây là đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Chè Việt Nam) vay vốn theo các hợp đồng tín dụng và hợp đồng cấp bảo lãnh theo đó Tổng Công ty bảo lãnh vay vốn cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, nợ lãi để phát sinh nợ quá hạn.

Tính đến ngày 20/08/2020, dư nợ cho vay của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương là 38,18 tỷ VND; trong đó dư nợ gốc là 10,66 tỷ VND, dư nợ lãi và lãi quá hạn là 27,52 tỷ VND. Tổng Công ty có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ gốc 10,66 tỷ VND cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chậm nhất đến hết ngày 30/08/2021. Ngày 26/08/2021, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ dư nợ gốc 10,66 tỷ VND và được Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đồng ý miễn toàn bộ nợ lãi và lãi quá hạn nêu trên.

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	65.000.000	118.181.819
Thu từ cho thuê tài sản, điện nước văn phòng cho thuê	1.382.216.704	850.939.241
Thu nhập từ dự án Great	363.026.546	1.108.301.905
Tiền đền bù cây trồng trên đất	-	1.258.638.545
Thu nhập khác	823.070.359	1.046.410.870
	2.633.313.609	4.382.472.380

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	72.776.974	314.014.676
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	1.626.439.843	2.166.317.324
Các khoản bị phạt	388.813.282	247.714.558
Chi phí trồng cây trên đất	-	923.639.954
Chi phí khác	815.218.647	1.009.050.609
	2.903.248.746	4.660.737.121

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	60.929.791	37.979.522
- Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	60.929.791	37.979.522
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.929.791	37.979.522

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.033.384.053	3.978.762.370
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.033.384.053	3.978.762.370

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	54.621.682	594.204.408
	54.621.682	594.204.408

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.646.236.697)	(6.459.506.397)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.646.236.697)	(6.459.506.397)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	45.585.851	37.893.869
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(212)	(170)

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.415.981.729	91.347.666.727
Chi phí nhân công	35.109.257.208	42.443.680.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.278.386.427	9.588.884.727
Chi phí dự phòng	43.773.287	297.121.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.812.710.391	19.642.662.636
Chi phí khác bằng tiền	23.073.317.001	8.007.600.160
	191.733.426.043	171.327.616.380

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.354.329.289	-	13.695.896.293	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.631.559.391	(7.485.571.110)	38.383.446.033	(7.981.810.797)
Các khoản cho vay	5.949.487.000	-	4.155.692.000	-
Đầu tư ngắn hạn	19.929.158.792	-	80.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.511.677.056	-	1.511.677.056	-
	106.376.211.528	(7.485.571.110)	137.746.711.382	(7.981.810.797)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	33.108.729.690	52.028.729.690
Phải trả người bán, phải trả khác	46.173.671.017	54.224.035.474
Chi phí phải trả	3.595.464.614	6.940.822.805
	82.877.865.321	113.193.587.969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư ngắn hạn	19.929.158.792	-	-	19.929.158.792
Đầu tư dài hạn	-	-	1.511.677.056	1.511.677.056
	19.929.158.792	-	1.511.677.056	21.440.835.848
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	1.511.677.056	1.511.677.056
	80.000.000.000	-	1.511.677.056	81.511.677.056

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.354.329.289	-	-	35.354.329.289
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.296.667.275	4.849.321.006	-	36.145.988.281
Các khoản cho vay	5.872.487.000	77.000.000	-	5.949.487.000
	72.523.483.564	4.926.321.006	-	77.449.804.570
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.695.896.293	-	-	13.695.896.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.562.314.230	4.839.321.006	-	30.401.635.236
Các khoản cho vay	4.078.692.000	77.000.000	-	4.155.692.000
	43.336.902.523	4.916.321.006	-	48.253.223.529

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	33.108.729.690	-	-	33.108.729.690
Phải trả người bán, phải trả khác	46.144.171.017	29.500.000	-	46.173.671.017
Chi phí phải trả	3.595.464.614	-	-	3.595.464.614
	82.848.365.321	29.500.000	-	82.877.865.321
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	52.028.729.690	-	-	52.028.729.690
Phải trả người bán, phải trả khác	54.191.535.474	32.500.000	-	54.224.035.474
Chi phí phải trả	6.940.822.805	-	-	6.940.822.805
	113.161.087.969	32.500.000	-	113.193.587.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các khoản nợ tiềm tàng như sau:

- (1) Ngày 11/01/2022, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I gửi công văn số 07/TBL-VNN "Thông báo trả nợ gốc, lãi, phí tiền vay vốn tín dụng nước ngoài Dự án Xây dựng các Nhà máy chè" cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Theo đó, Tổng Công ty đứng ra nhận nợ 4 nhà máy chè theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1975/VPCP-KTTH ngày 13/03/2013 của Văn phòng Chính phủ về xử lý vốn vay ODA Ấn Độ cho các doanh nghiệp chè. Tổng số tiền Tổng Công ty phải trả theo kỳ trả nợ 01/03/2022 là 141,69 triệu INR tương đương với 42,12 tỷ VND trong đó dư nợ gốc là 56,23 triệu INR tương đương với 16,71 tỷ VND.

- (2) Ngày 25/02/2022, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên gửi công văn số 199/NHNo.TN-KHDN cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Theo đó, ngày 11/11/1997, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên và Xí nghiệp Chè Tứ Tranh ký kết hợp đồng tín dụng số 01/NHNo-HĐTĐ số tiền vay 4,078 tỷ VND. Ngày 30/06/2006, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên và Tổng Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 03.TCTC/HĐTĐ. Tổng Công ty nhận nợ lại toàn bộ khoản vay của Xí nghiệp Chè Tứ Tranh với số tiền nợ gốc là 2,78 tỷ VND; nợ lãi tính đến ngày 22/05/2003 là 2,18 tỷ VND. Ngày 30/11/2016, Tổng Công ty đã bàn giao cho Ngân hàng toàn bộ tài sản là nhà xưởng kiến trúc Nhà máy Chè Phú Lương. Đến ngày 21/12/2021, tổng số tiền Tổng Công ty còn nợ Ngân hàng là 8,89 tỷ VND trong đó dư nợ gốc là 316,15 triệu VND, dư nợ lãi là 8,58 tỷ VND.

- (3) Ngày 25/02/2022, Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Phú Thọ - Yên Bái gửi công văn số 39/NHPT.PTH-YBA-TD "Nợ vay dự án trồng chăm sóc chè, xây dựng nhà máy chè của Xí nghiệp Nông công nghiệp Chè Tân Phú và Công ty Chè Thanh Niên" cho Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Tổng nợ vay 2 đơn vị chè phải hoàn trả Ngân hàng là 1,64 tỷ VND, trong đó Xí nghiệp Nông công nghiệp Chè Tân Phú là 997,89 triệu VND; Công ty Chè Thanh Niên là 637,83 triệu VND. Theo Ngân hàng Phát triển Việt Nam Khu vực Phú Thọ - Yên Bái, tồn tại này thuộc trách nhiệm Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP.

Toàn bộ các khoản nợ nêu trên thuộc giai đoạn trước khi Tổng Công ty tiến hành cổ phần hoá. Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các Ngân hàng về các nội dung nêu trên. Các số liệu này chưa được ghi nhận trên sổ sách kế toán. Tổng Công ty sẽ ghi nhận khi có biên bản làm việc chính thức với các Ngân hàng.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Chè Phú Đa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần GTNfoods	Cổ đông lớn

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	-	396.672.264
- Công ty Cổ phần GTNfoods	-	386.904.000
- Công ty Chè Phú Đa	-	9.768.264
Mua hàng hóa, dịch vụ	136.675.155.736	122.371.439.894
- Công ty Cổ phần GTNfoods	-	19.635.721
- Công ty Chè Phú Đa	136.675.155.736	122.351.804.173

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính


	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	14.066.090	14.066.090
- Công ty Chè Phú Đa	14.066.090	14.066.090
Trả trước cho người bán	1.933.557.560	1.687.010.820
- Công ty Chè Phú Đa	1.933.557.560	1.687.010.820
Người mua trả tiền trước	1.276.783.200	1.276.783.200
- Công ty Cổ phần GTNfoods	1.276.783.200	1.276.783.200


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị	2.422.495.056	931.395.000

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Thị Thu Hà
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2022


Phạm Thị Thu Hà
Phụ trách kế toán


Nghiêm Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

